

Văn Lang (文 娘) nguồn gốc chữ Hán, giải theo tiếng Việt để tìm lại hình ảnh buổi bình minh của dân tộc. tổ tiên ta đặt tên cho quốc gia phải chọn tên nào đẹp nhất để lấy “hên” cho giống nòi. Văn Lang viết có nhiều dạng và có nhiều nghĩa khác nhau. Từ lâu nhiều nhà viết sử, viết chữ Lang với “bộ áp” (郎) tức là quan chức nhỏ thật không có nghĩa tí nào. Hoặc viết chữ Lang với “bộ khuyến” (𠂔) lại càng miệt thị hơn nữa. còn chữ Lang với “bộ nữ” (女) có thành ngữ “Ngọc Kinh Lang Hoàn” (玉京娘環) nơi trời để kinh sách hay “Lang Hoàn phúc địa” vùng đất được diễm phúc. Trời ban cho con cháu thì mới toại nguyện. Chữ Văn (文) có nghĩa là văn vẻ, văn hoa, lời nói hay. Chữ Lang (娘) có nhiều nghĩa khác nhau (19 nghĩa).

Trong quyển “Lĩnh Nam chích quái” truyện Hồng Bàng chép về cương vực nước Văn Lang như sau: “Âu Cơ có 50 con lên Phong Châu thuyết phục lẫn nhau cùng người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước Văn Lang, đông giáp Nam Hải, tây giáp Ba Thục, bắc giáp hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn. Chia làm 15 bộ”.

Bây giờ thử tìm hiểu chữ Lang (女 郎) có nghĩa gì?

- Có nghĩa (郎) “bộ chiêm 广” – hành lang, mái hiên, chái nhà: Nước Văn Lang rộng lớn bao gồm núi rừng, trung du, đồng bằng, sông ngòi và biển cả. Sông Hồng đã có từ 5000 năm, hằng năm nước sông ngập tới 10 – 11000km², tiếp nhận 130 triệu tấn hay 80 triệu m³ phù sa. Phải mất 23 thế kỷ mới tạo nên đồng bằng Bắc Bộ và để lại cảnh quan Vịnh Hạ Long trên cạn vùng Ninh Bình, Nho Quan ngày nay. Ngày nay vị trí nước ta có khác xưa, nó trải

dài và cấu tạo nhiều thang bậc với Trường Sơn hùng vĩ nhìn ra biển Đông và các đảo xa cách đất liền hàng trăm hải lý lại ở những vị trí tiền tiêu, có ý nghĩa quan trọng đối với Tổ quốc.

- Có nghĩa (郎) “bộ áp 邑” – tên quan, con trai: Mỗi quan hệ gia đình chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ, nên cách xưng hô vợ gọi chồng “lang quân”, chồng gọi vợ là “thiếp, nàng”. Còn bạn bè ngoài xã hội gọi một cách thân mật “Chàng, lang”.

Việc nước trên có vua đứng đầu, quan văn gọi là Lạc hầu, quan võ gọi là Lạc tướng. con trai là quan lang, con gái gọi là Mị nương. Các bộ (15 bộ) có quan bố chính đứng đầu, theo lối cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Dưới bộ có chức trưởng tá, theo thứ tự để chia mà trị. Cho nên dòng dõi về sau có các danh hiệu Nam phụ đạo, Nữ phụ đạo. Văn Lang, kinh đô ở Phong Châu; vùng Bạch Hạc – Vĩnh Phú ngày nay. Nơi tập trung quyền lực chính trị kinh tế - văn hóa và đoàn kết các dân tộc. Theo sử cũ truyền thuyết lúc bấy giờ có khoảng 15 bộ lạc. Lạc-Việt sinh sống chủ yếu vùng Trung du và đồng bằng sông Hồng và hàng chục bộ lạc Âu-Việt sống miền núi. Phong Châu còn là nơi bàn luận việc nước. Kinh đô xưa của các vua Hùng được lưu giữ bảo quản tại núi Nghĩa Vĩnh, đền Hạ thờ Âu Cơ, đền Trung nơi hội họp bàn việc quốc sự. vua Hùng thứ 6 thi tài các món ăn và hoàng tử Lang Liêu có sáng kiến làm bánh chưng, bánh dày tượng trưng cho Trời Đất và Thần Lúa... kể đến lăng mộ vua Hùng thứ 6. Đền giếng nơi công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa con vua Hùng 18 thường ngày soi gương chải tóc bên bờ giếng Ngọc.

- Có nghĩa (獒) “bộ khuyển 犬” – chó sói: chó sói được thuần hóa ít nhất 3000 - 4000 năm, loại chó này rất hung dữ. hiện nay nước ta có 7 loại chó: Chó mực, có bộ lông đen tuyền, ít được ưa chuộng trong gia đình; - Chó bạch: cũng như chó mực, giống chó trắng có nơi còn kiêng cử

nuôi chó trắng; Chó đốm và khoang: có bộ lông đốm và khoang, sử dụng nuôi để trông nhà; - Chó vàng: tầm vóc trung bình, lưng vàng, khá tinh khôn, biết săn, giữ nhà khá giỏi; - Chó miền núi: tầm vóc to lớn, tai vểnh, quen với khí hậu vùng cao, len lỏi, chạy nhảy rất nhanh, săn đuổi kẻ gian hữu hiệu, bảo vệ nương đồi trông trọt; - Chó Phú Quốc: cũng được nổi tiếng trên thế giới, vóc to như chó Berger châu Âu; - Chó Lào: lông xồm, màu hung, thường có vết trắng trên mắt, chịu được giá lạnh, được nuôi ở miền núi, Tây Bắc Trung du. Chó nuôi để giữ nhà, đi săn, ăn thịt, làm thuốc, nghiên cứu khoa học. con chó là người bạn trung thành đối với loài người.

- Có nghĩa (馬) “bộ mã 馬” – ngựa: ngựa được dùng trong việc đi lại, vận chuyển, kéo xe, tuần tra biên giới, ra chiến trận. Tập lục chu kỳ 12 năm lại có cả hơn một tỷ người ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên vui vẻ nhận mình cầm tinh con ngựa, con chó, con cọp... trong thập nhị chi của năm âm lịch. Ngựa tiêu biểu cho sự nhanh nhẹn dẻo dai, mạnh khỏe, có vai trò quan trọng trong cuộc chinh chiến của nhân loại.
- Có nghĩa (竹) “bộ trúc 竹” – cây tre, trúc: tre, nứa, trúc có khắp nơi trong nước. Hiện có 40 loài 15 giống. từ rừng núi đến đồng bằng, vườn tược đâu đâu đều có. Từ xưa tre, trúc gắn liền với con người từ lúc chào đời đến khi trở về cát bụi. Từ cái nôi cho em bé, nhà ở, giường nằm, đôi đũa, chuồng trại, vũ khí, thực phẩm, dược phẩm, dụng cụ, đồ dùng trong gia đình cho đến cày bừa của nghề nông, nhạc cụ đủ loại, thơ ca, hò vè, cây nêu tiếng pháo trong ngày lễ, ngày Tết...
- Có nghĩa (木) “bộ mộc 木” – cây cau: có 2 loại cau: cau vườn (gia đình lang), cau rừng (sơn đình lang). cau trâu, vôi quện lại với nhau thành “miếng trâu đầu câu chuyện” từ lúc sống đến khi chết. Ngày trước, đàn ông đàn bà đều ăn trâu. Đặc biệt trong hôn nhân, khi đặt lễ trâu cau

là đi dạm hỏi. Trong lễ cưới có mâm trầu coi cau của nhà trai mang sang nhà gái. Trầu cau đã đi vào truyện cổ tích “Trầu cau”. Ăn trầu còn có giá trị phòng và trị một số bệnh. Con gái khi ăn trầu hai má đỏ hồng hồng thật là có duyên!

- Có nghĩa (棗) “bộ thảo 艸” – cây cỏ làm thuốc: nước ta vùng nhiệt đới, cây cỏ phát triển quanh năm. Rừng là tài nguyên phong phú (rừng vàng) có nhiều gỗ quý: chà, trắc, sao, bằng lăng, trầm hương, quế, hồi, sa nhân, tam thất, sâm, nấm, cây có tinh dầu... dùng làm dược liệu. cây quý dùng trong việc xây cất đình chùa, lăng tẩm, điêu khắc thành những mặt hàng mỹ nghệ có giá trị. Rừng còn có nhiều thú quý: gấu trúc (nay đã diệt chủng), voi, tê giác, heo rừng, cọp, báo, chồn, nhím, trăn, rắn, rùa, khỉ, chim công, chim trĩ... Rừng còn ích lợi điều hòa khí hậu, chắn xoáy mòn, lụt...

- Có nghĩa (禾) “bộ hòa 禾” – cỏ hay lúa: lúa có từ thời Hùng Vương theo sách Quảng chí của Quách Nghĩa Trung đầu đời nhà Tần ở phương Nam có các loại lúa: lúa hồ chương (bàn tay hồ), lúa tử nang (râu tía), lúa xích khoáng (lúa đỏ), lá thiêu minh, lúa cái hạ bạch, lúa thanh vu, lúa lăng tử, lúa mạch mạc. Ngoài ra còn có nhiều loại nếp dẻo thơm dùng để làm bánh. Trung Vân Đài loại ngữ của Lê Quý Đôn kể ra 100 giống lúa và nếp. Kỹ thuật canh tác thô sơ để có năng suất cao phải áp dụng “nước phân cần giống”. Cần là biện pháp quan trọng để loại trừ cỏ dại làm hại lá. Ngoài giá trị kinh tế cây lúa làm ra gạo giữ địa vị đặc biệt trong đời sống văn hóa như truyện bánh chưng, bánh dày của người Kinh, truyện nàng tiên trứng của người Tày, truyện Khả Sắc Sia của người Thái. Gạo là lương thực chủ yếu cho con người, trong công nghiệp bột, rượu, dược phẩm làm ra các loại bánh khác nhau. Cốm là đặc sản đặc biệt của miền Bắc chế biến từ bông lúa nếp mùa đang chín. Nhiều trò chơi từ đó như thi nấu cơm, cỡi ngựa nấu cơm,

vừa nấu cơm vừa ca hát, thổi cơm trên quang gánh, thổi cơm trên thuyền.

- Có nghĩa (扞) “bộ mộc 木” – cái phách của người đánh cá: đánh bắt cá có nhiều cách: câu, lưới, dó, lờ, nom, vó... còn cách đuổi cá là cái phách gõ vào mạn thuyền để cá sợ chạy về phía lưới đã giăng sẵn để cá vướng vào đó. Thuyền cũng là phương tiện đi lại trên sông nước thời ấy. Thuyền đóng bằng gỗ, đan bằng tre, nứa. Thuyền có hình dài hoặc tròn (như cái thúng chài hiện nay).

- Có nghĩa (蝗) “bộ trùng 虫” – con bọ ngựa, châu chấu: thuộc loại sâu bọ hay phá hoại cây trồng như lúa, bắp, rau. Loại này có hại hơn là có ích cho nhà nông. Vào thời ấy chưa có thuốc trừ sâu như hiện nay. Trong sử sách còn ghi “giặc châu chấu

- Có nghĩa (玉) “bộ ngọc 玉” – loại ngọc, đá quý: đá quý như thạch anh, đá có nhiều màu nâu, đen, tím, vàng..., nhóm Ogit đen, đen phơn phớt, phớt nâu, lục sẫm, nhóm Oliven vàng, grônat đỏ phớt hồng, đen, vàng, da cam, nâu vàng... Đặc biệt Anmandin trong suốt làm đồ trang sức, rubi màu đỏ máu, lazuit và azurit xanh da trời, topoza vàng sáng thật muôn màu muôn vẻ về ngọc và đá quý ở nước ta.

- Có nghĩa (金) “bộ kim 金” – kim loại nói chung: tài nguyên nước ta rừng vàng biển bạc, lòng đất phong phú khoáng sản. thời xưa đã có thành ngữ Quảng nguyên kim (vàng), Gia chỉ tượng (ngà voi), Nghệ An (ngọc trai), trầm hương (Nhật Nam), quế (Cửu Châu), nhồi (miền núi Bắc bộ...)

Nhiều loại quặng sắt, đồng, thiếc, vàng, crôm, than đá... nằm rải rác nhiều nơi: Thanh Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn... nhiều mỏ lộ thiên dễ khai thác thô sơ.

- “bộ kim 金” – tiếng kêu của kim loại, leng keng. Từ thời đồ đá chuyển sang đồ đồng việc khai thác ngày càng quy mô trước yêu cầu cho cuộc sống và giữ nước. Cả nước trở nên thành công trường, xí nghiệp nhộn nhịp ngày đêm tiếng hò reo không át nổi tiếng đập, đẽo, mài, khoan, dũa, tạo nên một âm thanh giữa đá-sắt tác động lên nhau như bản nhạc chưa hoàn chỉnh về cung bậc của thời nguyên thủy. Họ làm ra lưỡi câu để câu cá, mũi tên để săn thú, lưỡi cày để cày ruộng, cuốc để cuốc đất, thuôn để đào đất... dưới bàn tay thông thạo dù các loại đá cứng cấp 7 và mịn của các quác, Xpitit, quacit nhiều màu sắc khác nhau. Đặc biệt họ đã đúc được trống đồng Đông Sơn, kỳ diệu nhiều mặt về hợp kim, cách đúc hình dáng đặc sắc, cân đối, bố cục hoa văn trang trí người, chim, thú, nhà sàn, thuyền và những đồ án hình học, biểu hiện trình độ thẩm mỹ của nền văn minh nông nghiệp đầy sức sống. trống đồng là hiện vật tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn, là tài năng trí tuệ của con người thời đó.

Thời Hùng Vương kéo dài khoảng 2622 năm. Từ Phúc Yên đến Cổ Loa 23km phải mất 23 thế kỷ (1 thế kỷ 100 năm → di chuyển 1km). Vào ngày 10.3 âm lịch, hàng năm, ngày chính của hội Đền Hùng, dân chúng khắp miền đất nước tìm về đất tổ Phong Châu – kinh đô của nước Văn Lang xưa, để viếng lăng mộ vua Hùng, dự lễ dâng hương, tham dự nhiều trò chơi cổ truyền của dân tộc.

Con cháu tự hào về tên nước Văn Lang chứa đựng bao nhiêu tài nguyên trên mặt đất, trong lòng đất. Đó là cơ sở vững chắc để cho con cháu xây dựng nước Việt Nam giàu đẹp.

Sách tham khảo

1. Việt Nam văn minh sử của Lê Văn Siêu
2. Hán Việt tân tự điển của Nguyễn Quốc Hùng